

Bản án số: 28/2024/DSPT

Ngày: 12-3-2024

V/v: Tranh chấp quyền sở hữu
về tiền bồi thường và hỗ trợ về
đất

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Nhài

Các thẩm phán: 1. Ông Lê Quý My

2. Ông Hoàng Quý Sửu

- Thư ký phiên tòa: Bà Lương Thị Thúy Linh - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên tham gia phiên tòa: Bà Lê Ngọc Kim Loan - Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 3 năm 2024, tại Hội trường xét xử Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 127/2023/TLPT-DS ngày 02 tháng 11 năm 2023 về “Tranh chấp quyền sở hữu về tiền bồi thường và hỗ trợ về đất”. Do bản án dân sự sơ thẩm số 55/2023/DS-ST ngày 30 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân thành phố Thái Nguyên bị kháng cáo. Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 05/2024/QĐ - PT ngày 02 tháng 01 năm 2023, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Tô S, sinh năm 1942; nơi thường trú tổ dân phố N, phường Đ, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên. (Có mặt)

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông Nguyễn Công Q, sinh năm 1957 và ông Lê Quang N, sinh năm 1954 - Văn phòng L1, Đoàn luật sư tỉnh T (đều có mặt)

2. Bị đơn: Ông Mã Ngọc C, sinh năm 1961; nơi thường trú tổ dân phố N, phường Đ, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên. (Có mặt)

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Bà Hoàng Thị H, sinh năm 1951 - Văn phòng L2, Đoàn luật sư tỉnh T (có mặt)

3. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà Nguyễn Thị N1, sinh năm 1953; nơi thường trú, tổ dân phố N, phường Đ, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên (Có mặt)

3.2. Trung tâm phát triển quỹ đất thành phố T

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Tiến T, chức vụ: Giám đốc

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Ngô Thị O, sinh năm 1982 - chức vụ Trưởng phòng phát triển quỹ đất (Vắng mặt)

3.3. Ủy ban nhân dân phường Đ, thành phố T.

Đại diện theo pháp luật: Ông Đỗ Anh T1 – chức vụ: Chủ tịch

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Nguyễn Thúy H1, chức vụ Công chức địa chính xây dựng Ủy ban nhân dân phường Đ, thành phố T (Vắng mặt)

4. Người làm chứng:

4.1 Ông Dương Đình B, sinh 1955, địa chỉ tổ dân phố N, phường Đ, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên (Vắng mặt)

4.2 Ông Nông Viết C1, sinh 1950, địa chỉ tổ dân phố N, phường Đ, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên (Vắng mặt)

4.3 Ông Bùi Đức L, sinh năm 1965, địa chỉ tổ dân phố N, phường Đ, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên (Vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo bản án sơ thẩm, nguyên đơn ông Tô S trình bày: Nguồn gốc thửa đất số 69, tờ bản đồ số 4 diện tích 1088,2 m² thuộc phường Đ, thành phố T, nằm trong khu vực sân bay do Quốc phòng giao lại cho địa phương quản lý từ trước năm 1993. Năm 1993 ông được Hợp tác xã N giao cho sử dụng thửa đất trên, hộ gia đình ông sản xuất nông nghiệp từ đó đến nay. Thửa đất này được xác định tên gia đình ông trong sổ quy chủ trong các năm 1993, 1994 và 1996, đến khi tiến hành đo đạc bản đồ địa chính thì trong sổ đã ngoại năm 1996 có ghi tên ông (T) quyền sử dụng thửa đất số 69, thuộc tờ bản đồ số 4, có diện tích 1.088,2 m². Năm 2019, trong danh sách công khai kết quả kiểm tra hồ sơ đăng ký cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất tại xóm N, phường Đ, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên không ai có ý kiến hay có tranh chấp gì đối với mảnh đất ông đang sử dụng đồng thời ông cũng sử dụng đúng mục đích, ranh giới rõ ràng và thực hiện đúng nghĩa vụ thuế đối với Nhà nước, việc sử dụng ổn định từ năm 1993 không xảy ra tranh chấp với bất cứ ai cho đến tháng 4 năm 2021, khi thực hiện Dự án tổng hợp đô thị động lực thành phố T, cơ quan có thẩm quyền thu hồi một phần thửa đất số 69 tờ bản đồ số 4 nêu trên và tiến hành bồi thường theo quy định thì ông Mã Ngọc C cho rằng mảnh đất này được Hợp tác xã Đ giao cho gia đình ông C sử dụng từ năm 1987 đến năm 1993, sau đó do gia đình ông tự ý lấn chiếm sử dụng nên ông C gửi đơn đến Ủy ban nhân dân phường Đ đề nghị giải quyết tranh chấp, Ủy ban nhân dân phường đã hòa giải nhiều lần không được. Ông S khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân thành phố Thái Nguyên giải quyết xác định ông có quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 69 tờ bản đồ số 4 tại phường Đ và xem xét được nhận số tiền đền bù giải phóng mặt bằng tại Trung tâm phát triển quỹ đất. Quá trình giải quyết vụ án ông S xin rút một phần yêu cầu khởi kiện về việc yêu cầu công nhận quyền sử dụng đất tại thửa 69 tờ bản

đồ số 4 tại phường Đ, chỉ đề nghị Tòa án xem xét được nhận tiền đền bù giải phóng mặt bằng.

Bị đơn ông Mã Ngọc C trình bày: Năm 1987, mẹ ông là bà Lý Thị C2, xã viên Hợp tác xã Nông nghiệp xóm N, xã Đ được ông Nguyễn Đình B1 là Đội trưởng kiêm Trưởng xóm N giao thửa ruộng số 69 tờ bản đồ số 4 diện tích 3 sào (tương đương với 1088.2 m²) tại khu vực sân bay Đ cùng với 34 hộ dân trong Hợp tác xã. Bà C2 canh tác thửa ruộng trên liên tục từ năm 1987 đến 1993, do năm 1994 bố ông là ông Mã Thế S1 ốm nặng phải vào viện điều trị dài ngày bà C2 phải đi viện chăm sóc ông S1, không canh tác được thửa ruộng trên. Đến năm 1995, mẹ ông ra thăm ruộng thì phát hiện ông Tô S đã tự ý canh tác thửa ruộng trên mà không cho gia đình ông biết, sau đó bà C2 đã gặp ông Tô S đòi lại thửa ruộng trên nhưng ông S không trả còn nói dối bà C2 là đã được Hợp tác xã giao. Ông đã làm đơn gửi Ủy ban nhân dân phường Đ giải quyết tranh chấp, tại cuộc họp ngày 02/5/2021 tổ dân phố N2 xác định nguồn gốc đất của gia đình ông giao cho mẹ ông canh tác từ năm 1987 đến năm 1993, đồng thời ông B1 cũng xác định chia thửa ruộng đó cho bà Lý Thị C2 từ năm 1987 để tăng gia sản xuất ngoài ra còn có 04 hộ dân có ruộng liền kề xác nhận đám ruộng đó được giao cho bà C2 từ năm 1987. Tại cuộc họp ngày 23/8/2021, tổ dân phố N tổ chức về việc lấy ý kiến khu dân cư về nguồn gốc và thời điểm sử dụng đất, chủ sử dụng đất các thửa đất nằm trong phạm vi giải phóng mặt bằng dự án Phát triển tổng hợp đô thị động lực thành phố T hạng mục xây dựng đường H - Chùa H2 thì ông B1 tiếp tục khẳng định đã trực tiếp giao cho bà C2 đứng tên trong danh sách sổ cấp ruộng đất của HTX giao từ 1987 là đúng sự thật, ông B1 xác định không giao thửa đất cho ông Tô S ngoài ra còn có nhiều ý kiến khác của những người cùng canh tác công nhận và nhiều người làm chứng, ông không đồng ý với khởi kiện của ông Tô S.

Những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

- Bà Nguyễn Thị N1: Nhất trí quán điểm của ông Tô S và đề nghị trong trường hợp được nhận tiền đền bù nhất trí tuyên ông Tô S có toàn quyền nhận tiền đền bù.

- Trung tâm phát triển quỹ đất thành phố T có quan điểm: Thực hiện dự án xây dựng đường H - Chùa H2 địa phận phường Đ, thành phố T năm 2021. Trung tâm phát triển quỹ đất thành phố T phối hợp cùng UBND phường Đ tiến hành thống kê, kiểm đếm đất và tài sản, cây cối hoa màu đối với các thửa đất nằm trong phạm vi GPMB của dự án tại Nhà văn hóa xóm N3. Quá trình kê khai, thống kê đất ông Tô S có kê khai, thống kê thửa đất số 69, tờ bản đồ số 4, phường Đ, loại đất LUK, diện tích nằm trong phạm vi giải phóng mặt bằng của dự án là 449,6m², gia đình ông Tô S sử dụng để trồng lúa, đất chưa được cấp GCNQSD đất, sau khi gia đình ông S kê khai thì ông Mã Ngọc C có đơn đề nghị nên phát sinh tranh chấp. Căn cứ theo điểm c khoản 3 Điều 26 Quyết định số 31 ngày 22/8/2014 của UBND tỉnh T, quy định đối với người sử dụng đất chưa được cấp giấy CNQSD đất, Trung tâm quỹ đất yêu cầu UBND phường Đ xác định nguồn gốc, quá trình thời điểm sử dụng đất tại vị trí tranh chấp. Tại phiếu lấy ý kiến của khu dân cư về nguồn gốc và thời điểm sử dụng đất ngày 17/4/2021 có xác nhận của UBND phường Đ và để đảm bảo tiến độ thực hiện dự án nên UBND phường đề nghị

Trung tâm phát triển quỹ đất thiết lập hồ sơ thu hồi đất mang tên ông Tô S. Ngày 30/7/2021 UBND thành phố T đã ban hành Quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ số 8442/QĐ-UBND, số tiền bồi thường, hỗ trợ thửa đất trên là 381.235.050 đồng được Trung tâm phát triển quỹ đất chuyển vào Kho bạc Nhà nước đợi kết quả giải quyết của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

Quan điểm của Ủy ban nhân dân phường Đ: Trong “Danh sách sân bay giao cho các hộ có điều kiện mượn đất để sản xuất không nằm trong định xuất chia (năm 1987)”, thời điểm ông Nguyễn Đình B1 là đội trưởng đội sản xuất lập danh sách có 37 hộ trong đội sản xuất mượn đất, trong đó thể hiện: Ông Tô S mượn 1 sào 01 thước; bà Lý Thị C2 mượn 3 sào. Đến năm 1993, khi Luật đất đai có hiệu lực quy định đất đai do nhà nước thống nhất quản lý, thực hiện luật đất đai và các văn bản hướng dẫn luật do đó UBND xã Đ (nay là phường Đ) và HTX tiến hành rà soát, thống kê các loại đất trên địa bàn và thành lập Ban chỉ đạo, hội đồng xét cấp Giấy chứng nhận QSD đất cho các hộ dân trên địa bàn nói chung và các hộ nông nghiệp nói riêng trên cơ sở điều chỉnh, bổ sung đối với từng trường hợp cụ thể (được thể hiện trong các tài liệu lưu trữ tại phường). Ngày 17/7/1994, HTX nông nghiệp và UBND xã Đ có biên bản bàn giao các loại quỹ đất còn lại, ngày 11/8/1994, Hội đồng quản lý đất đai xã đã họp và thống nhất phương pháp quản lý và giao nhận các loại đất như biên bản đã giao. Ngày 24/8/1994 hội tiến hành rà soát, thống nhất danh sách các hộ mượn các loại đất, xác định có 25 hộ mượn đất sân bay, 35 hộ mượn đất dự trữ, 26 hộ mượn đất khu cầu đá. Trong 25 hộ mượn đất sân bay sau khi chuyển giao lần cuối cùng từ HTX sang UBND xã Đ quản lý không có tên bà Lý Thị C2 hay ông Mã Ngọc C.

Đối với bà Lý Thị C2: Trong Danh sách sân bay giao đất cho các hộ có điều kiện mượn đất để sản xuất không nằm trong định xuất chia (năm 1987), bà C2 có mượn 03 sào đất sân bay, Đơn đăng ký QSD đất ngày 04/8/1989 bà C2 có kê khai diện tích là 1080m² đất sân bay, trong sổ quy chủ năm 1991 bà Lý Thị C2 có mượn đất sân bay là 3 sào tuy nhiên không nộp thuế sản phẩm hàng năm. Đến năm 1994 thời điểm chuyển giao đất đai lần cuối cùng từ HTX sang UBND xã quản lý không có tên gia đình bà Lý Thị C2. Hiện trạng gia đình ông Mã Ngọc C là con trai bà Lý Thị C2 không trực tiếp sử dụng thửa số 69, tờ bản đồ số 4, diện tích 1088,2m² loại đất LUK nên không đủ điều kiện đề nghị cấp có thẩm quyền xem xét bồi thường, hỗ trợ theo quy định của pháp luật.

Đối với ông Tô S: Trong “Danh sách sân bay giao cho các hộ có điều kiện mượn đất để sản xuất không nằm trong định xuất chia (năm 1987)”, ông Tô S có mượn 01 thửa = 1 sào 01 (danh sách năm 1987 ông Nguyễn Đình B1 lập); Đơn đăng ký QSD đất ngày 04/8/1989, ông S có kê khai diện tích 420m² đất sân bay. Quá trình sử dụng đất, diện tích ông Tô S sử dụng đất mượn sân bay được thể hiện trong sổ quy chủ các năm: 1993, 1994, 1995, 1996 là 4 sào 01 thước có nộp thuế sản phẩm hàng năm. Sổ đã ngoại lập trong quá trình đo đạc bản đồ địa chính năm 1996 thửa số 69 tờ bản đồ số 4 diện tích 1065m² loại đất 1L ghi chủ sử dụng đất là ông Tô S. Tại phiếu xác nhận kết quả đo đạc hiện trạng thửa đất phục vụ công tác đo đạc chỉnh lý bản đồ địa chính năm 2015 ông Tô S là đại diện chủ sử dụng đất ra kê khai và ký xác nhận thửa đất số 69 tờ bản đồ số 4 diện tích 1088,2m² loại đất

LUK. Ngày 20/4/2019, ông Tô S có đơn tường trình nguồn gốc sử dụng đất thửa số 69 tờ bản đồ số 4 diện tích 1088,2m² đất LUK có xác nhận của tổ dân phố N. UBND phường đã tổ chức lấy phiếu ý kiến khu dân cư về nguồn gốc sử dụng đất và công khai kết quả kiểm tra hồ sơ đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất từ ngày 23/4/2019 đến ngày 08/5/2019 tại UBND phường và Nhà văn hóa xóm N3 theo quy định, tuy nhiên sau khi kiểm tra, rà soát lại thửa đất trên nằm trong phạm vi sân bay Đ nên không đủ điều kiện cấp giấy chứng nhận. Quá trình thực hiện dự án phát triển tổng hợp đô thị động lực thành phố T, hạng mục xây dựng đường H - Chùa H2 ông Tô S là người ra kê khai quá trình sử dụng thửa số 69 tờ bản đồ số 4 diện tích 1088,2m² loại đất LUK ổn định không tranh chấp từ năm 1993 đến nay.

Ngày 17/9/2021, UBND phường Đ phối hợp với Trung tâm phát triển quỹ đất thành phố T và các thành phần có liên quan tổ chức hội nghị giải quyết vướng mắc trong công tác thu hồi bồi thường, GPMB dự án phát triển tổng hợp đô thị động lực thành phố T hạng mục xây dựng đường H - Chùa H2 (đoạn qua phường Đ) xác định ông C không cung cấp được giấy tờ nào chứng minh nguồn gốc sử dụng đất và quyền sử dụng đất của gia đình ông đối với thửa 69, tờ bản đồ số 4. Ông Tô S kê khai sử dụng đất ổn định, ranh giới rõ ràng do đó Trung tâm phát triển quỹ đất thành phố T phối hợp thiết lập hồ sơ thu hồi đất cho gia đình ông Tô S, do đó với quan điểm khởi kiện của ông S đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định.

Với nội dung trên, tại bản án dân sự sơ thẩm số 55/2023/DS-ST ngày 30/9/2023 và Quyết định sửa chữa bổ sung quyết định sơ thẩm số 30 ngày 28/12/2023 của Tòa án nhân dân thành phố Thái Nguyên đã xét xử và quyết định:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 147, khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 266, Điều 271, khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng Dân sự; Điều 160, Điều 170, Điều 221, Điều 236 Bộ luật Dân sự năm 2015; khoản 12 Điều 3; Điều 74; khoản 2 Điều 77, Điều 83, Điều 166, Điều 203 Luật Đất đai. Nghị định 47/2014/NĐ-CP ngày 15/05/2014 về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất. Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

[1] Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của ông Tô S về việc yêu cầu công nhận quyền sử dụng hợp pháp tại thửa đất số 69 tờ bản đồ số 4 phường Đ.

[2] Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Tô S. Công nhận ông Tô S được quyền sở hữu và được nhận số tiền 343.719.200 đồng tại Trung tâm phát triển quỹ đất Thành phố T (theo Quyết định số 8442/QĐ-UBND ngày 30/7/2021 của UBND thành phố T).

Ngoài ra Bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo của đương sự.

Ngày 12/10/2023 ông Mã Ngọc C kháng cáo toàn bộ bản án đề nghị hủy bản án sơ thẩm, đưa hồ sơ về cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án, lý do:

1. Ông S chỉ khởi kiện có 01 nội dung đề nghị Tòa án công nhận thừa đất 69 tờ bản đồ số 4 diện tích 1.088,2m² thuộc quyền sử dụng của ông S, không có nội dung khởi kiện công nhận cho ông S nhận toàn bộ số tiền bồi thường.

2. Đề nghị thu thập biên bản cuộc họp ngày 25/6/2021 tại UBND phường Đ.

3. Chủ tọa phiên tòa sơ thẩm điều hành phiên tòa không nghiêm túc, không vô tư khách quan.

4. Nguồn gốc thừa đất số 69 tờ bản đồ số 4 tại khu vực sân bay Đ do trưởng xóm chia cho bà Lý Thị C2 (mẹ ông C) từ năm 1987, có nộp thuế sản phẩm đến năm 1993. Năm 1994 do bố ông ốm nên không canh tác, ông S tự ý sử dụng không được sự đồng ý của gia đình ông, ông S canh tác sử dụng trên đất phải nộp thuế đến năm 1996 Nhà nước không thu thuế. Việc chia đất chỉ có 01 lần vào năm 1987, không có việc giao thừa đất số 69 tờ bản đồ số 4 từ năm 1994 cho ông S. UBND phường Đ và Trung tâm phát triển quỹ đất thành phố T kết luận sự việc một cách phiến diện, không vô tư khách quan, gia đình ông có nộp tài liệu chứng cứ là sổ quy chủ năm 1987 có 35 hộ dân mượn đất trong đó có gia đình ông, giấy nộp thuế năm 1991, 1993 và biên bản họp tổ dân phố ngày 02/5/2021 thể hiện gia đình ông sử dụng từ năm 1987 đến năm 1993.

Tại phiên tòa phúc thẩm ông C giữ nguyên nội dung kháng cáo. Ông S và bà N1 đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Quan điểm của luật sư bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Giữ nguyên nội dung như cấp sơ thẩm luật sư đã trình bày. Trong quá trình giải quyết vụ án, ngày 14/7/2023 ông S thay đổi yêu cầu khởi kiện đề nghị Tòa án công nhận QSD đất sau khi đo đạc và thu hồi diện tích còn lại thừa đất số 69 tờ bản đồ số 4 là 638m² cho ông S, đề nghị giao cho ông S số tiền nhà nước bồi thường khi thu hồi một phần ở thửa 69. Tại phiên tòa ông S rút một phần yêu cầu khởi kiện về công nhận quyền sử dụng tại thửa đất trên, chỉ đề nghị Tòa án xem xét công nhận ông Tô S được quyền nhận số tiền đền bù giải phóng mặt bằng theo quy định là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật. Theo biên bản bàn giao đất do UBND xã Đ quản lý thì xác định đất của Quốc phòng do ủy ban xã Đ mượn (Quân khu I1, Bộ Q1 có công văn số 3178a ngày 29/9/2023). Công văn số 273 ngày 25/7/2023, UBND phường Đ xác định năm 1987 đến 1993 bà Lý Thị C2 có mượn đất sân bay là 3 sào tuy nhiên không nộp thuế sản phẩm hàng năm, đến năm 1994 thời điểm chuyển giao đất đai lần cuối từ HTX sang UBND xã quản lý không có tên gia đình bà Lý Thị C2. Còn ông Tô sinh sử dụng đất mượn sân bay có nộp thuế sản phẩm từ năm 1993 đến năm 1996, ông S có tên trong sổ quy chủ, sổ đã ngoại và đã ký xác nhận chủ sử dụng tại phiếu xác nhận kết quả đo đạc hiện trạng thửa đất phục vụ công tác đo đạc chỉnh lý bản đồ địa chính năm 2015. Đồng thời, tại các phiếu lấy ý kiến khu dân cư được tổ chức theo quy định pháp luật đều xác nhận ông Tô S là người quản lý sử dụng từ năm 1994, đến năm 2021 xảy ra tranh chấp là hơn 20 năm. Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của ông C, giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm.

Quan điểm của luật sư bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp của bị đơn: Không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét nguồn gốc thừa đất số 69 tờ bản đồ số 4 là do HTX N giao cho bà Lý Thị C2 từ

những năm 1987 để sản xuất, đến năm 1994 do chồng bà C2 (bố ông C) đi viện nên không canh tác, ông Tô S tự ý sử dụng đất từ năm 1994. Tại cuộc họp ngày 23/8/2021 những người tham gia họp đều xác nhận từ năm 1987 đến năm 1993 do bà C2 sử dụng thửa đất này. Như vậy, gia đình ông C đã sử dụng 07 năm. Ông S sử dụng từ năm 1993 – 1996. Ông S nói ông B1 giao cho ông S sử dụng thửa đất trên là không có căn cứ, ý kiến của UBND phường Đ là phiến diện, ông C đã nộp đầy đủ giấy tờ cho UBND phường. Biên bản ngày 25/6/2021 UBND phường có tình bảo vệ cho ông S nên đã làm thất lạc. Việc tranh chấp thửa đất này lẽ ra ông C khởi kiện nhưng ông C đã không khởi kiện, số tiền đền bù giải phóng mặt bằng đối với diện tích đất bị thu hồi của thửa đất này ông S được nhận bồi thường là không có căn cứ. Đề nghị hủy án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên phát biểu sự tuân theo pháp luật của Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa và Hội đồng xét xử từ khi thụ lý vụ án đến trước khi nghị án đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Về đường lối giải quyết vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử: Căn cứ khoản 1 Điều 308, Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội. Không chấp nhận kháng cáo của ông Mã Văn C3. Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 55/2023/DS-ST ngày 30/9/2023 của Tòa án nhân dân thành phố Thái Nguyên. Miễn án phí dân sự phúc thẩm cho ông C3 do ông C3 là người cao tuổi.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và nghe lời trình bày của các đương sự; ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng: Đơn kháng cáo của ông Mã Ngọc C làm trong hạn luật định, ông C là người cao tuổi được miễn nộp tiền tạm ứng án phí nên được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

Đối với sự vắng mặt của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đại diện Trung tâm phát triển quỹ đất, đại diện UBND phường Đ và người làm chứng đã được triệu tập họp lệ lần thứ hai. Căn cứ Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự. Hội đồng xét xử phúc thẩm tiến hành xét xử vụ án.

[2]. Xét kháng cáo của bị đơn, Hội đồng xét xử thấy:

[2.1] Về nội dung kháng cáo của bị đơn cho rằng ông S chỉ khởi kiện có 01 nội dung đề nghị Tòa án công nhận thửa đất 69 tờ bản đồ số 4 diện tích 1.088,2m² thuộc quyền sử dụng của ông S, không có nội dung khởi kiện công nhận cho ông S nhận toàn bộ số tiền bồi thường, thấy:

Tại đơn khởi kiện ông S yêu cầu Tòa án giải quyết: Công nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 69 tờ bản đồ số 4 diện tích 1088m² ở phường Đ, thành phố T cho ông S. Tại phiên họp về việc kiểm tra việc giao nộp tiếp cận công khai chứng cứ ngày 14/7/2023 ông S thay đổi, bổ sung yêu cầu đề nghị Tòa án công nhận quyền sử dụng đất đối với thửa 69, tờ bản đồ số 4, đề nghị được nhận số tiền đền bù giải phóng mặt bằng tại Trung tâm phát triển quỹ đất. Tại phiên tòa sơ thẩm ông S xin rút một

phần yêu cầu khởi kiện về việc yêu cầu công nhận quyền sử dụng đất tại thửa 69 tờ bản đồ số 4 tại phường Đ, chỉ đề nghị Tòa án xem xét được nhận số tiền đền bù giải phóng mặt bằng đối với thửa đất số 69 tờ bản đồ số 4 tại phường Đ, thành phố T. Hội đồng xét xử xét thấy: Theo quy định tại khoản 4 Điều 70, khoản 2 Điều 71, khoản 2 Điều 210, khoản 2 Điều 244 của Bộ luật tố tụng Dân sự, thì việc thay đổi, bổ sung, rút một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là quyền của nguyên đơn đã được thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng Dân sự.

[2.2] Về yêu cầu thu thập biên bản cuộc họp ngày 25/6/2021 tại UBND phường Đ, Hội đồng xét xử thấy: Tại cấp sơ thẩm ông C có đề nghị Tòa án thu thập tài liệu này. Ngày 15/8/2023, Tòa án nhân dân thành phố Thái Nguyên đã có văn bản số 193/CVDS-TA yêu cầu UBND phường Đ, thành phố T cung cấp. Tại Công văn số 328/UBND-BC ngày 22/8/2023 Ủy ban nhân dân phường Đ phúc đáp: “Ngày 25/6/2021, UBND phường Đ không tổ chức Hòa giải tranh chấp đất đai giữa ông Tô S và ông Mã Ngọc C mà chỉ tổ chức buổi làm việc để giải quyết vướng mắc trong công tác bồi thường, GPMB thực hiện dự án phát triển tổng hợp đô thị Động lực thành phố T hạng mục xây dựng đường H – Chùa H2 và có lập biên bản làm việc. Tuy nhiên trong quá trình bảo quản lưu trữ hồ sơ biên bản này đã bị thất lạc”. Như vậy, Tòa án cấp sơ thẩm đã có văn bản thu thập tài liệu chứng cứ và đã được UBND phường Đ trả lời.

[2.3] Ông C cho rằng chủ tọa phiên tòa sơ thẩm điều hành phiên tòa không nghiêm túc, không vô tư khách quan. Hội đồng xét xử xét thấy: Căn cứ vào biên bản phiên tòa sơ thẩm đã thể hiện chủ tọa phiên tòa điều hành phiên tòa nghiêm túc, điều hành phiên tòa xét xử đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2.4] Xét nguồn gốc đất, quá trình sử dụng đất, kê khai, xác nhận quá trình sử dụng đất và việc thực hiện thu hồi bồi thường.

Quá trình giải quyết vụ án, các bên đương sự đều xác định nguồn gốc thửa đất số 69 tờ bản đồ số 4 là của Quân khu I1, Bộ Q1 giao cho UBND xã Đ mượn và quản lý từ năm 1987. UBND xã Đ đã giao diện tích đất do Quân khu I1 cho mượn, cho Hợp tác xã N để giao cho xã viên có nhu cầu sản xuất nông nghiệp, không nằm trong định mức chia để sản xuất. Khi Quân khu I1 dùng sẽ thu hồi đất cho mượn và không được đền bù là phù hợp với nội dung công văn số 3178^A/QK-TM ngày 29/9/2023 của Quân khu I1-Bộ Q1 “*Theo Biên bản số 418A-TC ngày 10/9/1987 của Quân khu I1 về việc giao mượn đất Sân bay Đồng Bẩm cho UBND xã Đ quản lý, sử dụng, thửa đất số 69 tờ bản đồ số 4 có diện tích 1.088,2m² LUK hiện nay vẫn thuộc quyền quản lý của Lữ đoàn 575, Quân khu I1*”.

Ông S là nguyên đơn xác định được Hợp tác xã N giao thửa đất số 69, tờ bản đồ số 4 diện tích 1088,2 m² cho gia đình ông quản lý sử dụng từ năm 1993 để sản xuất nông nghiệp. Gia đình ông đã sử dụng ổn định từ năm 1993 đến 2021 đúng mục đích, ranh giới và thực hiện đúng các nghĩa vụ thuế sản phẩm hàng năm đối với Nhà nước theo quy định,

không có tranh chấp với bất cứ ai. Bị đơn xác định Hợp tác xã N giao thửa đất cho bà Lý Thị C2 (mẹ ông) quản lý, canh tác từ năm 1987 đến năm 1994 bố ông bị ốm nặng nên phải đi viện chăm sóc, sau đó thấy nguyên đơn sử dụng có hỏi lý do nhưng sau đó không có tranh chấp gì, lời khai này của ông C phù hợp với lời khai của ông B1 là người trực tiếp chia đất và ông L là người cùng canh tác và được HTX giao đất.

Tại đơn tường trình nguồn gốc sử dụng đất, đề nghị xem xét cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 20/4/2019 ông Bùi Đức L là trưởng xóm N xác nhận “Ông Tô S đang quản lý và sử dụng ...thửa đất số 69...có nguồn gốc do Hợp tác xã giao từ năm 1993, hiện không có tranh chấp với ai” (BL 10). Tại phiếu lấy ý kiến của khu dân cư năm 2019 của ông Tô S, xác định nguồn gốc và thời điểm sử dụng đất đối với các thửa 6, 69, 39 và 237 tờ bản đồ số 04 và 05 tại xóm N do ông Bùi Đức L chủ trì có sự tham gia của 07 hộ dân xác định “Nguồn gốc do HTX giao từ năm 1993, thời điểm bắt đầu sử dụng từ năm 1993 ” (BL 40). Tuy nhiên, sau khi kê khai ông Tô S không được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại thửa 69 tờ bản đồ số 4 với lý do thuộc đất quốc phòng.

Tại Sổ dã ngoại lập trong quá trình đo đạc bản đồ địa chính năm 1996, xác định thửa số 69 tờ bản đồ số 4 diện tích 1065m² loại đất 1L ghi chủ sử dụng đất là ông Tô S (BL 61). Tại phiếu xác nhận kết quả đo đạc hiện trạng thửa đất phục vụ công tác đo đạc chỉnh lý bản đồ địa chính, xây dựng CSDL địa chính ngày 10/9/2015, ông Tô S là đại diện chủ sử dụng đất ra kê khai và ký xác nhận thửa đất số 69 tờ bản đồ số 4 diện tích 1088,2m² loại đất LUK (BL 69).

Tại đơn tường trình nguồn gốc đất của ông Tô S đề nghị thu hồi đất, bồi thường hỗ trợ ngày 16/4/2021 xác định “năm 1993 gia đình được HTX giao đất để canh tác và sử dụng tại thửa 69 tờ BĐ số 4, loại đất LUK, diện tích 1088,2m²”, được ông Bùi Đức L xác nhận “Ông Tô S có đơn tường trình là đúng” (BL 147). Tại phiếu lấy ý kiến của khu dân cư ngày 17/4/2021 do ông Bùi Đức L chủ trì có sự tham gia của 10 hộ dân trong đó có ông Nông Viết C1 xác định “Thửa 69, TBĐ 4 phường Đ có nguồn gốc được HTX nông nghiệp giao cho mượn từ năm 1993 cho gia đình ông Tô S để canh tác, gia đình ông Tô S sử dụng ổn định, ranh giới rõ ràng” (BL 158).

Ngày 30/7/2021 UBND thành phố T ban hành Quyết định số 8443/QĐ-UBND về việc thu hồi đất của ông Tô S tại phường Đ để sử dụng vào mục đích thực hiện dự án: Phát triển tổng hợp đô thị động lực thành phố T, vay vốn WB-Hạng mục: Xây dựng đường H-Chùa H2 (địa phận phường Đ)-Đợt 28 theo Quyết định thu hồi diện tích 449,6m² đất tại thửa 69 tờ bản đồ số 4 tại phường Đ (hiện nay đang tranh chấp). Ngày 30/7/2021 UBND thành phố T ban hành Quyết định số 8442/QĐ-UBND về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng dự án Phát triển Phát triển tổng hợp đô thị động lực thành phố T, vay vốn WB- Hạng mục: Xây dựng đường H-Chùa H2 (địa phận phường Đ) số

tiền ông Tô S được chi trả tại thửa đất 69 tờ bản đồ số 4 với số tiền là 343.719.200 đồng và thửa số 9 là 37.515.850 đồng. Tổng số tiền là 381.235.050 đồng (BL 154 – 156). Do ông Mã Ngọc C có đơn tranh chấp đối với diện tích đất tại thửa 69 tờ bản đồ số 4 phường Đ (trong đó có diện tích thu hồi được bồi thường theo Quyết định 8442/QĐ-UBND) nên Trung tâm phát triển quỹ đất thành phố T chuyển số tiền trên vào Kho bạc Nhà nước để chờ kết quả giải quyết của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Tại Công văn số 3178^A/QK-TM ngày 29/9/2023 của Quân khu I1-Bộ Q1 xác định “*Thửa đất số 69, tờ bản đồ số 4 vẫn thuộc quyền quản lý của Lữ đoàn E, Quân khu I1. Đối với khoản tiền bồi thường và hỗ trợ khi nhà nước thu hồi đất, Quân khu I1 không có ý kiến gì về khoản tiền này vì diện tích đất thuộc diện tích nhà nước giao đất không thu tiền sử dụng đất, diện tích đất trên Quân khu đã đưa vào danh mục các điểm đất quốc phòng đề xuất chuyển đổi mục đích bàn giao cho địa phương quản lý sử dụng trong Quy hoạch sử dụng đất quốc phòng thời kỳ 2021-2023, tầm nhìn đến 2050; Quân khu A đã tổng hợp báo cáo Bộ Q1 ngày 29/7/2022*”. Như vậy, xác định Quân khu A không có tranh chấp gì về khoản tiền bồi thường đền bù giải phóng mặt bằng tại thửa đất 69 tờ bản đồ số 4, đồng thời, ông Tô S và ông Mã Ngọc C chỉ tranh chấp về ai là người có quyền nhận số tiền đền bù trên, các đương sự thống nhất với quyết định thu hồi và phương án đền bù giải phóng mặt bằng do đó cấp sơ thẩm chỉ xem xét giải quyết ai có quyền nhận số tiền đền bù giải phóng mặt bằng tại thửa 69 tờ bản đồ số 4 phường Đ.

Hội đồng xét xử xét thấy: Căn cứ tài liệu có trong hồ sơ vụ án và lời khai của các đương sự đều thể hiện năm 1987 đến năm 1993 bà Lý Thị C2 là mẹ của ông Mã Ngọc C có được ông Nguyễn Đình B1, nguyên đội trưởng sản xuất giao thửa đất số 69, tờ bản đồ số 4 diện tích 1088,2 m² cho canh tác lúa 1 vụ. Bà Lý Thị C2 được HTX giao đất canh tác từ năm 1987 cho đến năm 1993 không canh tác, không trực tiếp quản lý, sử dụng. Ông Tô S và gia đình ông S là người trực tiếp canh tác, quản lý sử dụng từ năm 1994 cho đến nay khi có dự án thu hồi bồi thường mới xảy ra tranh chấp (là phù hợp với lời khai của ông Dương Đình B là người trực tiếp thực hiện giao đất cho các hộ dân khu vực sân bay Đ; lời khai của ông Bùi Đức L (BL 251, 256) và Công văn số 273/UBND-ĐC ngày 25/7/2023 của UBND phường Đ xác định: “*Quá trình sử dụng đất, diện tích ông Tô S sử dụng đất mượn sân bay được thể hiện trong sổ quy chủ các năm 1993,1994,1995,1996 là 04 sào 01 thước có nộp thuế sản phẩm hàng năm*” “*Trong sổ quy chủ năm 1991 bà Lý Thị C2 có mượn đất sân bay là 3 sào tuy nhiên không nộp thuế sản phẩm hàng năm, đến năm 1994 thời điểm chuyển giao đất đại lần cuối cùng từ HTX sang UBND xã quản lý không có tên gia đình bà Lý Thị C2*”). Như vậy, gia đình ông Tô S sử dụng thửa đất 69, tờ bản đồ số 4 trong thời gian dài từ năm 1994 cho đến thời điểm tranh chấp gần 30 năm, việc sử dụng đất là ngay tình, liên tục, công khai theo quy định tại các Điều 180, 182, 183 Bộ luật Dân sự 2015, việc

sử dụng đất của ông S là ổn định phù hợp với Điều 21 Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15/4/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đất đai. Do đó, một phần diện tích đất tại thửa số 69 tờ bản đồ số 4 khi nhà nước thu hồi thì gia đình ông Tô S có quyền yêu cầu cơ quan nhà nước có thẩm quyền bồi thường về đất.

Theo quy định Luật Đất đai và Nghị định 47/2014/NĐ-CP ngày 15/05/2014 về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất xác định đối tượng được bồi thường là người sử dụng đất theo quy định tại Điều 5, Điều 74 Luật Đất đai thì được bồi thường về đất; đồng thời theo Điều 88 Luật đất đai quy định “Khi Nhà nước thu hồi đất mà chủ sở hữu tài sản hợp pháp gắn liền với đất bị thiệt hại về tài sản thì được bồi thường” thì gia đình ông Tô S được nhận tiền bồi thường sản lượng, hỗ trợ ổn định đời sống và hỗ trợ chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc đối với diện tích đất bị thu hồi của thửa đất số 69, tờ bản đồ số 4 tại Quyết định số 8442/QĐ-UBND của UBND thành phố T với số tiền là 343.719.200 đồng là có căn cứ và phù hợp với Điều 83 Luật Đất đai và Điều 19, Điều 20 Nghị định 47/2014/NĐ-CP ngày 15/05/2014 của Chính phủ. Cấp sơ thẩm đã công nhận cho ông Tô S được quyền sở hữu và được nhận số tiền 343.719.200 đồng (Ba trăm bốn mươi ba triệu, bảy trăm mười chín nghìn hai trăm đồng) tại Trung tâm phát triển quỹ đất thành phố T theo quyết định số 8442/QĐ-UBND ngày 30/7/2021 của UBND thành phố T là đúng.

[3]. Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm thấy ông Mã Ngọc C kháng cáo đề nghị Hủy bản án dân sự sơ thẩm số 55/2023/DS-ST ngày 30/9/2023 của Tòa án nhân dân thành phố Thái Nguyên nhưng không đưa ra được căn cứ nào cho việc kháng cáo của mình, Hội đồng xét xử phúc thẩm không có căn cứ chấp nhận, cần giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[4] Án phí dân sự phúc thẩm: Kháng cáo của ông Mã Ngọc C không được chấp nhận phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Tuy nhiên ông C là người cao tuổi, căn cứ vào điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án thì ông C được miễn án phí dân sự phúc thẩm.

[5] Các quyết định khác của bản án dân sự sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[6] Quan điểm về việc giải quyết vụ án của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh tại phiên tòa là có căn cứ, phù hợp với quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308, Điều 148 của Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban

Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Không chấp nhận kháng cáo của ông Mã Ngọc C. Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm 55/2023/DS-ST ngày 30/9/2023 của Tòa án nhân dân thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

2. Án phí phúc thẩm: Căn cứ điểm đ, khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án. Ông Mã Ngọc C được miễn nộp án phí dân sự phúc thẩm.

3. Các quyết định khác của bản án dân sự sơ thẩm số 55/2023/DS-ST ngày 30/9/2023 của Tòa án nhân dân thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Thái Nguyên;
- TAND TP.Thái Nguyên;
- THADS TP.Thái Nguyên;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Trần Thị Nhài

